ỦY BAN CỐ VẤN TÁI PHÂN CHIA KHU

Ngày 9 Tháng Năm, 2011

Nhân Viên Thuyết Trình: Cập Nhật Dữ Kiện

Thống Kê Dân Số Năm 2010 của Quận San Diego

	#	% của Tổng Dân Số
Tổng Dân Số	3,095,313	100.0%
Dân Số Trên 18 Tuổi	2,371,145	76.6%

	Tổng Dân Số	% của Tổng Dân Số	Dân Số Trên 18 Tuổi	% của Dân Số Trên 18 Tuổi
Nguồn Gốc Tây Ban Nha	991,348	32.0%	661,362	27.9%
Da Trắng Không Phải Tây Ban Nha (NH)	1,500,047	48.5%	1,254,403	52.9%
Da Đen hoặc Mỹ Gốc Phi NH	160,938	5.2%	117,625	5.0%
Mỹ Da Đỏ & Thổ Dân Alaska NH	24,195	0.8%	18,740	0.8%
Á Châu NH	370,915	12.0%	287,008	12.1%
Thổ Dân Hawaii NH & Đảo Thái Bình Dương Khác	17,778	0.6%	13,264	0.6%
Người Thuộc Chủng Tộc Khác NH	8,692	0.3%	6,107	0.3%
Đa Chủng NH	21,400	0.7%	12,636	0.5%

Các phân loại theo chủng tộc được kết hợp theo như đề nghị của Văn Phòng Quản Lý và Ngân Sách Hoa Kỳ (OMB) và Bộ Tư Pháp (DOJ)

Tổng Dân Số theo Thống Kê Dân Số Năm 2010:

Khu Giám Sát của Quận San Diego

Khu Năm 2001	Dân Số	Mức Chênh Lệch*	% Mức Chênh Lệch*
1	654,849	35,786	5.78%
2	570,543	-48,520	-7.84%
3	626,577	7,514	1.21%
4	592,584	-26,479	-4.28%
5	650,760	31,697	5.12%

* Dựa trên mục tiêu dân số của khu giám sát là 619,063 người

Chủng Tộc và Nguồn Gốc Tây Ban Nha theo Thống Kê Dân Số Năm 2010 (Tổng Dân Số):

Khu Giám Sát Quận San Diego

Khu Năm 2001	Nguồn Gốc Tây Ban Nha (%)	Da Trắng Không Phải Tây Ban Nha (NH) (%)	Da Đen hoặc Mỹ Gốc Phi NH (%)	Mỹ Da Đỏ & Thổ Dân Alaska NH (%)	Á Châu NH (%)	Thổ Dân Hawaii NH & Đảo Thái Bình Dương Khác (%)	Người Thuộc Chủng Tộc Khác NH (%)	Đa Chủng NH (%)
1	356,687 (54.5%)	176,346 (26.9%)	36,598 (5.6%)	3,179 (0.5%)	72,573 (11.1%)	3,426 (0.5%)	1,608 (0.2%)	4,432 (0.7%)
2	134,281 (23.5%)	356,803 (62.5%)	30,843 (5.4%)	7,054 (1.2%)	32,568 (5.7%)	3,743 (0.7%)	1,521 (0.3%)	3,730 (0.7%)
3	124,674 (19.9%)	361,668 (57.7%)	16,209 (2.6%)	3,348 (0.5%)	112,652 (18.0%)	2,318 (0.4%)	1,964 (0.3%)	3,744 (0.6%)
4	176,560 (29.8%)	242,331 (40.9%)	56,867 (9.6%)	3,663 (0.6%)	102,134 (17.2%)	3,572 (0.6%)	1,891 (0.3%)	5,566 (0.9%)
5	199,146 (30.6%)	362,899 (55.8%)	20,421 (3.1%)	6,951 (1.1%)	50,988 (7.8%)	4,719 (0.7%)	1,708 (0.3%)	3,928 (0.6%)

Các phân loại theo chủng tộc được kết hợp theo như đề nghị của Văn Phòng Quản Lý và Ngân Sách Hoa Kỳ (OMB) và Bộ Tư Pháp (DOJ)

Chủng Tộc và Nguồn Gốc Tây Ban Nha theo Thống Kê Dân Số Năm 2010 (Dân Số Trên 18 Tuổi):

Khu Giám Sát Quận San Diego

Khu Năm 2001	Nguồn Gốc Tây Ban Nha Trên 18 Tuổi	Da Trắng Không Phải Tây Ban Nha (NH) Trên 18 Tuổi	Da Đen hoặc Mỹ Gốc Phi NH Trên 18 Tuổi	Mỹ Da Đỏ & Thổ Dân Alaska NH Trên 18 Tuổi	Á Châu NH Trên 18 Tuổi	Thổ Dân Hawaii NH & Đảo Thái Bình Dương Khác Trên 18 Tuổi	Người Thuộc Chủng Tộc Khác NH Trên 18 Tuổi	Đa Chủng NH Trên 18 Tuổi
1	242,073 (49.3%)	154,669 (31.5%)	28,765 (5.9%)	2,663 (0.5%)	56,608 (11.5%)	2,678 (0.5%)	1,198 (0.2%)	2,675 (0.5%)
2	87,246 (20.1%)	290,053 (66.8%)	21,167 (4.9%)	5,261 (1.2%)	24,556 (5.7%)	2,702 (0.6%)	1,047 (0.2%)	2,016 (0.5%)
3	81,510 (17.0%)	295,215 (61.5%)	11,247 (2.3%)	2,566 (0.5%)	84,608 (17.6%)	1,694 (0.4%)	1,324 (0.3%)	2,206 (0.5%)
4	121,457 (25.5%)	218,132 (45.8%)	41,930 (8.8%)	3,127 (0.7%)	83,669 (17.6%)	2,824 (0.6%)	1,438 (0.3%)	3,504 (0.7%)
5	129,076 (26.4%)	296,334 (60.6%)	14,516 (3.0%)	5,123 (1.0%)	37,567 (7.7%)	3,366 (0.7%)	1,100 (0.2%)	2,235 (0.5%)

Các phân loại theo chủng tộc được kết hợp theo như đề nghị của Văn Phòng Quản Lý và Ngân Sách Hoa Kỳ (OMB) và Bộ Tư Pháp (DOJ)

Thăm Dò Cộng Đồng Người Mỹ (ACS) Dân Số Thuộc Chủng Tộc và Có Nguồn Gốc Tây Ban Nha Trong Lứa Tuổi Đi Bầu (CVAP):

Khu Giám Sát Quận San Diego

Khu Năm 2001	Tổng Số ACS CVAP	ACS CVAP Tây Ban Nha (%)	ACS CVAP Da Trắng Không Phải Tây Ban Nha (NH) (%)	ACS CVAP Da Đen hoặc Mỹ Gốc Phi NH (%)	ACS CVAP Á Châu NH (%)	ACS CVAP Chủng Tộc Khác NH (%)
1	383,652	145,328 (37.9%)	159,102 (41.5%)	29,555 (7.7%)	40,904 (10.7%)	35,255 (9.2%)
2	413,035	59,913 (14.5%)	305,705 (74.0%)	19,145 (4.6%)	16,334 (4.0%)	13,494 (3.3%)
3	456,503	48,922 (10.7%)	323,818 (70.9%)	11,902 (2.6%)	60,255 (13.2%)	14,745 (3.2%)
4	413,942	73,239 (17.7%)	236,000 (57.0%)	37,369 (9.0%)	54,023 (13.1%)	21,023 (5.1%)
5	425,499	71,567 (16.8%)	303,978 (71.4%)	13,628 (3.2%)	24,033 (5.6%)	33,467 (7.9%)

Bảng Dữ Kiện Đặc Biệt (ST)
Dân Số Thuộc Chủng Tộc và Có Nguồn Gốc Tây Ban Nha Trong Lứa Tuổi Đi Bầu (CVAP):

Khu Giám Sát Quận San Diego

Khu Năm 2001	Tổng Số ST CVAP	ST CVAP Tây Ban Nha (%)	ST CVAP Da Trắng Không Phải Tây Ban Nha (NH) (%)	ST CVAP Da Đen hoặc Mỹ Gốc Phi NH (%)	ST CVAP Á Châu NH (%)
1	397,596	153,194 (38.5%)	165,767 (41.7%)	28,702 (7.2%)	40,569 (10.2%)
2	431,743	63,339 (14.7%)	319,407 (74.0%)	20,345 (4.7%)	16,599 (3.8%)
3	542,728	55,694 (10.3%)	374,616 (69.0%)	13,478 (2.5%)	85,523 (15.8%)
4	483,330	82,718 (17.1%)	274,829 (56.9%)	39,367 (8.1%)	71,492 (14.8%)
5	509,902	85,158 (16.7%)	365,751 (71.7%)	15,749 (3.1%)	28,314 (5.6%)

Các phân loại theo chủng tộc được kết hợp theo như đề nghị của Văn Phòng Quản Lý và Ngân Sách Hoa Kỳ (OMB) và Bộ Tư Pháp (DOJ)

Tài Liệu Lưu Trữ Khắp Tiểu Bang California (CASDB) Dân Số Thuộc Chủng Tộc & Nguồn Gốc Tây Ban Nha Có Ghi Danh và Đi Bầu:

Khu Giám Sát Quận San Diego

Khu Năm 2001	CASDB Tổng Số Cử Tri Ghi Danh Năm 2010	CASDB Người Tây Ban Nha Ghi Danh Năm 2010	CASDB Người Á Châu Ghi Danh Năm 2010	CASDB Người Phi Luật Tân Ghi Danh Năm 2010	CASDB Tổng Số Phiếu Bầu Năm 2010	CASDB Phiếu Bầu Của Người Tây Ban Nha Năm 2010	CASDB Phiếu Bầu của Người Á Châu Năm 2010	CASDB Phiếu Bầu của Người Phi Luật Tân Năm 2010
1	253,886	101,096 (39.8%)	3,782 (1.5%)	9,435 (3.7%)	141,255	47,207 (33.4%)	1,991 (1.4%)	4,941 (3.5%)
2	290,453	34,894 (12.0%)	4,435 (1.5%)	2,846 (1.0%)	190,836	17,581 (9.2%)	2,398 (1.3%)	1,562 (0.8%)
3	321,610	31,538 (9.8%)	18,836 (5.9%)	6,454 (2.0%)	215,999	16,587 (7.7%)	10,230 (4.7%)	3,513 (1.6%)
4	281,798	48,392 (17.2%)	14,469 (5.1%)	6,692 (2.4%)	165,842	23,284 (14.0%)	6,715 (4.0%)	3,398 (2.0%)
5	298,160	40,335 (13.5%)	8,121 (2.7%)	3,417 (1.2%)	199,231	20,028 (10.0%)	4,667 (2.3%)	1,899 (1.0%)